



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(TEST REPORT)

Số (No): 898/VLXD- VLHC

1. Cơ quan gửi mẫu (Client): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ SƠN
2. Loại mẫu (Kind of sample): Tấm lợp PU5S/2S
3. Số lượng (Quantities): 01
4. Số phiếu (No.): 829/KHTN
5. Ngày nhận mẫu (Date of received): 19/3/2024
6. Ngày thử nghiệm (Testing date): 26/3/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(TEST RESULT)

TT (No)	Tên chỉ tiêu (Properties)	Đơn vị (Units)	YCKT QCVN 06:2022/BXD (Ch1)	Kết quả (Results)	Phương pháp thử (Test method)(*)
I	Thử nghiệm đặc tính cháy (Tests of combustibility)				GOST 30244-94
1	Nhiệt độ khí trong ống thoát khói (Temperature of smoke fumes)	°C	≤ 135	112	
2	Mức độ hư hỏng làm giảm chiều dài mẫu (Damage rate by length)	%	≤ 65	23	
3	Mức độ hư hỏng làm giảm khối lượng mẫu (Damage rate by mass)	%	≤ 20	2,3	
4	Khoảng thời gian tự cháy (Duration of self-sustaining burning)	s	0	0	

Ghi chú: (*) Thời gian đốt 10 phút (chi tiết kết quả thử nghiệm xem ở trang tiếp theo)

Kết luận (Conclusion): Kết quả các chỉ tiêu thử nghiệm thỏa mãn phân nhóm vật liệu Ch1 (cháy yếu) theo Bảng B.1 của Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Cán bộ thử nghiệm (Test by): **Thắng, Dũng**

Viện Vật liệu xây dựng

PTN LAS-XD 1133 - TT VLHC & HPXD

LAS-XD 1133 - COMCC

VIBM
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Huỳnh

XD
LAS 1133
Trịnh Thị Hằng

trang 1/3

Ghi chú (Note):

- Các chỉ tiêu và phương pháp thử được thử theo yêu cầu của khách hàng. (Characteristics and methods were tested according to client's request).
- Mẫu do khách hàng mang đến Viện Vật liệu xây dựng. Tên mẫu, tên cơ quan gửi mẫu và công trình sử dụng được báo cáo theo yêu cầu của khách hàng. (Sample were sent to VIBM. Name of sample, client and works are reported client's request).
- Không được sao chép từng phần (được sao chép toàn bộ) phiếu kết quả này khi chưa được sự đồng ý của Viện Vật liệu xây dựng. (This test report not be reproduced, except in full).



- + Mô tả vật liệu: Mẫu vật liệu dạng tấm phẳng 2 mặt tôn, 1 mặt tôn dày (0.45 ± 0.04) mm, 1 mặt tôn dày (0.22 ± 0.04) mm, lớp PU dày (20 ± 2) mm tỷ trọng (32 ± 2) kg/m³
+ Điều kiện ổn định mẫu thử trước khi thử nghiệm: Nhiệt độ (27 ± 2) °C, độ ẩm (65 ± 5) %, thời gian ổn định: 24h.
+ Đánh lửa mỗi và đốt mẫu trong 10 phút.

Bảng 1: Kết quả thử nghiệm

Các thông số cháy		Nhiệt độ khí trong ống thoát khói (°C)	Mức độ hư hỏng làm giảm chiều dài mẫu (%)			Mức độ hư hỏng làm giảm khối lượng mẫu (%)			Khoảng thời gian tự cháy (s)
			L _t	L _s	% $\Delta L/L_t$	m _t	m _s	% $\Delta m/m_t$	
Lần 1	Mẫu 1	104	1000	790	21	1428	1391	2,6	0
	Mẫu 2	109	1000	770	23	1471	1435	2,4	
	Mẫu 3	122	1000	760	24	1455	1426	2,0	
	Mẫu 4	111	1000	750	25	1435	1403	2,2	
Lần 2	Mẫu 5	105	1000	750	25	1465	1427	2,6	0
	Mẫu 6	109	1000	770	23	1476	1441	2,4	
	Mẫu 7	108	1000	780	22	1453	1422	2,1	
	Mẫu 8	123	1000	740	26	1452	1424	1,9	
Lần 3	Mẫu 9	115	1000	780	22	1468	1431	2,5	0
	Mẫu 10	118	1000	790	21	1443	1410	2,3	
	Mẫu 11	109	1000	750	25	1448	1419	2,0	
	Mẫu 12	110	1000	760	24	1463	1424	2,7	
Trung bình		112	23			2,3			0

Lưu ý (Note): Các kết quả thử nghiệm chỉ thể hiện ứng xử của các mẫu thử cho một sản phẩm dưới các điều kiện cụ thể được quy định trong phép thử. Không được sử dụng kết quả đó làm tiêu chí duy nhất để đánh giá mối nguy hiểm cháy tiềm ẩn của sản phẩm khi được sử dụng trong thực tế

Bảng 2: Phân nhóm vật liệu cháy theo tính cháy (Bảng B.1 của QCVN 06:2022/BXD)

Nhóm cháy của vật liệu	Các thông số cháy			
	Nhiệt độ khí trong ống thoát khói (ký hiệu T), °C	Mức độ hư hỏng làm giảm chiều dài mẫu (ký hiệu L), %	Mức độ hư hỏng làm giảm khối lượng mẫu (ký hiệu m), %	Khoảng thời gian tự cháy, giây
Ch1 - Cháy yếu	≤ 135	≤ 65	≤ 20	0
Ch2 - Cháy vừa phải	≤ 235	≤ 85	≤ 50	≤ 30
Ch3 - Cháy mạnh vừa	≤ 450	> 85	≤ 50	≤ 300
Ch4 - Cháy mạnh	> 450	> 85	> 50	> 300

Ghi chú (Note):

- Các chỉ tiêu và phương pháp thử được thử theo yêu cầu của khách hàng. (Characteristics and methods were tested according to client's request).
- Mẫu do khách hàng mang đến Viện Vật liệu xây dựng. Tên mẫu, tên cơ quan gửi mẫu và công trình sử dụng được báo cáo theo yêu cầu của khách hàng. (Sample were sent to VIBM. Name of sample, client and works are reported client's request).
- Không được sao chép từng phần (được sao chép toàn bộ) phiếu kết quả này khi chưa được sự đồng ý của Viện Vật liệu xây dựng. (This test report not be reproduced, except in full).

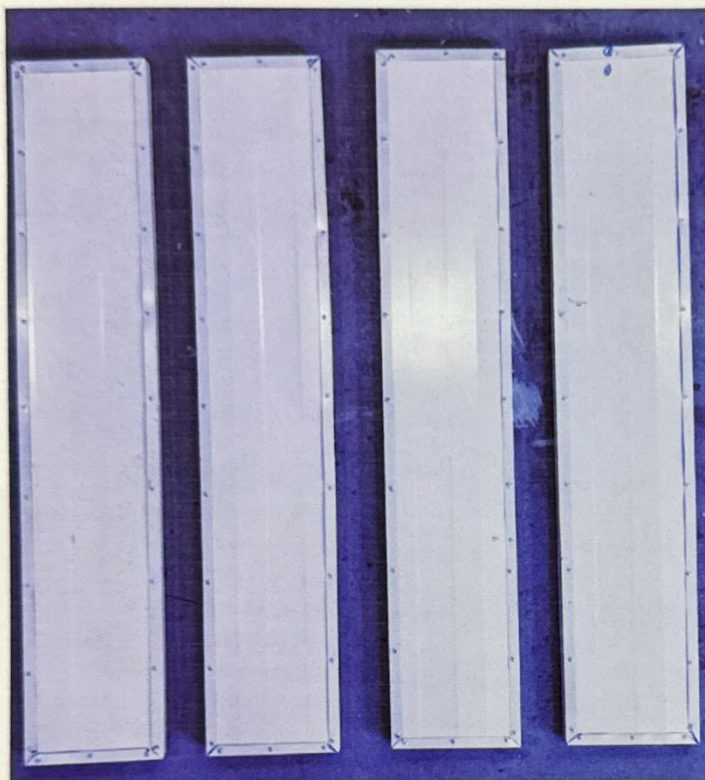


VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM VẬT LIỆU HỮU CƠ & HÓA PHẨM XÂY DỰNG
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) - MINISTRY OF CONSTRUCTION (MOC)
CENTRE FOR ORGANIC MATERIALS & CONSTRUCTION CHEMICALS (COMCC)

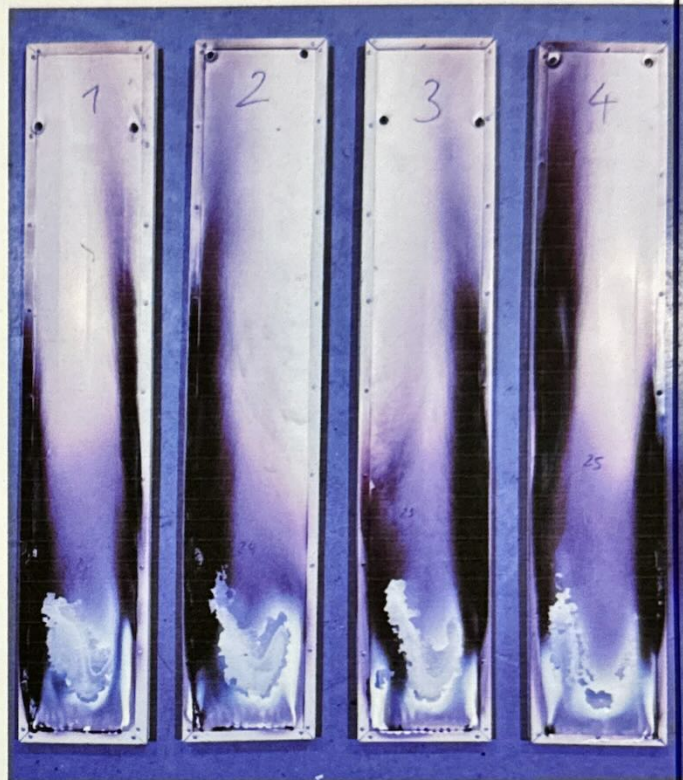
Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024.38582912; Fax: 024.38581112; Website: <http://vibm.vn/>; E-mail: ttvlhc@gmail.com



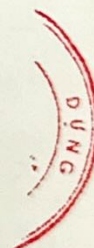
+ Một số hình ảnh trước và sau khi thử nghiệm



Mẫu thử trước khi thử nghiệm dài 1000 mm



Mẫu thử sau khi thử nghiệm



Ghi chú (Note):

- Các chỉ tiêu và phương pháp thử được thử theo yêu cầu của khách hàng. (Characteristics and methods were tested according to client's request).
- Mẫu do khách hàng mang đến Viện Vật liệu xây dựng. Tên mẫu, tên cơ quan gửi mẫu và công trình sử dụng được báo cáo theo yêu cầu của khách hàng. (Sample were sent to VIBM. Name of sample, client and works are reported client's request).
- Không được sao chép từng phần (được sao chép toàn bộ) phiếu kết quả này khi chưa được sự đồng ý của Viện Vật liệu xây dựng. (This test report not be reproduced, except in full).